



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 tháng năm 2021

Quảng Ninh, năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
9 Tháng năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		658.475.377.333	764.691.726.226
1. Tiền	110		14.643.769.797	13.439.031.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	VI.1	14.643.769.797	13.439.031.450
120			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457.501.112.508	636.954.746.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	457.116.223.924	636.360.844.380
- Trong Tập đoàn			451.829.473.138	633.700.306.543
- Ngoài Tập đoàn			5.286.750.786	2.660.537.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227.648.134	152.208.267
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			227.648.134	152.208.267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	157.240.450	410.790.763
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	30.902.922
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	181.512.325.262	110.454.838.163
1. Hàng tồn kho	141		181.512.325.262	110.454.838.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.818.169.766	3.843.110.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.757.021.737	2.230.824.189
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.949.875.431	1.501.013.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	111.272.598	111.272.598
B-TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		121.908.693.780	137.523.474.424
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		130.000.000	130.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	211	VI.3bc	-	-
216	VI.4b		130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		107.255.168.406	109.397.880.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	107.255.168.406	109.397.880.642
- Nguyên giá	222		544.426.488.119	528.684.859.656
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(437.171.319.713)	(419.286.979.014)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	9.565.350	11.383.202.483
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.565.350	11.383.202.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.513.960.024	16.612.391.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	14.513.960.024	16.612.391.299
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		780.384.071.113	902.215.200.650

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		607.861.053.281	727.015.965.624
I. Nợ ngắn hạn	310		583.907.500.742	705.820.370.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	444.075.956.538	351.690.115.669
- Trong Tập đoàn			250.472.700	404.775.428
- Ngoài Tập đoàn			443.825.483.838	351.285.340.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		589.978.908	732.963.125
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			589.978.908	732.963.125
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	3.917.011.106	2.255.670.564
4. Phải trả người lao động	314		37.096.092.265	29.341.288.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	5.740.550.114	218.172.916
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.624.499.251	1.558.733.417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	70.703.214.020	318.475.147.191
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	14.497.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.663.198.540	1.548.279.605
II. Nợ dài hạn	330		23.953.552.539	21.195.594.994
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		23.301.757.545	20.543.800.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		651.794.994	651.794.994
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.523.017.832	175.199.235.026
I. Vốn chủ sở hữu	410		172.523.017.832	175.199.235.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	8.960.446.091	8.960.446.091
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	13.562.571.741	16.238.788.935
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	16.238.788.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.562.571.741	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		780.384.071.113	902.215.200.650

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







La Quang Tuấn

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

HOÀNG XUÂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Tel: : 033 3 620 899

Fax: 0333 624899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số: B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Q3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	QIII/2021	Lũy kế 2021	QIII/2020	Lũy kế 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	930.704.209.140	2.775.590.558.119	726.327.863.340	2.479.571.513.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	266.137.253	1.369.981.172	466.121.314	1.533.305.705
Chiết khấu thương mại	04	266.137.253	914.403.108	246.404.127	822.841.757
Giảm giá hàng bán	05	-	330.857.824	219.717.187	710.463.948
Hàng bán bị trả lại	06	-	124.720.240	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	930.438.071.887	2.774.220.576.947	725.861.742.026	2.478.038.207.789
4. Giá vốn hàng bán	11	888.976.729.981	2.629.211.804.275	683.431.728.422	2.358.300.221.980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41.461.341.906	145.008.772.672	42.430.013.604	119.737.985.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.101.730	66.457.946	46.995.172	198.236.525
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	1.921.256.757	9.179.603.759	3.408.822.849	9.108.464.597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.921.231.252	9.179.568.562	3.408.819.788	9.100.829.236
8. Chi phí bán hàng	24	22.149.905.528	75.398.260.105	26.795.926.673	75.599.635.931
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.163.259.936	44.328.955.849	8.362.241.644	21.596.598.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.266.021.415	16.168.410.905	3.910.017.610	13.631.523.793
11. Thu nhập khác	31	197.374.832	1.509.911.007	54.036.622	596.500.718
12. Chi phí khác	32	210.441.060	602.713.493	112.781.545	689.778.563
13. Lợi nhuận khác	40	(13.066.228)	907.197.514	(58.744.923)	(93.277.845)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.252.955.187	17.075.608.419	3.851.272.687	13.538.245.948
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.204.116.780	3.513.036.678	(1.054.799.452)	882.595.200
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		1.204.116.780	3.568.647.426	770.254.538	2.707.649.190
Thuế TNDN được bù trừ tiền chậm nộp năm 2018		-	55.610.748	1.825.053.990	1.825.053.990
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.048.838.407	13.562.571.741	4.906.072.139	12.655.650.748
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	270	904	327	844
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

LCC

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021



Giám đốc



Hoàng Xuân Tùng

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III/2021	Quý III/2020	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	5.252.955.187	3.851.272.687	1.401.682.500	36%	
15. Tổng LN kế toán sau thuế	60	4.048.838.407	4.906.072.139	-857.233.732	-17%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp:	20	41.461.341.906	42.430.013.604	-968.671.698	-2%	Tốc độ tăng doanh số quý 3 năm 2021 so với quý 3 năm 2020 là 128%; tốc độ tăng giá vốn quý 3 năm 2021 so với quý 3 năm 2020 là 130% (do tăng giảm giá xăng dầu ...)
+ Chi phí bán hàng	24	22.149.905.528	26.795.926.673	-4.646.021.145	-17%	Do một số khoản chi phí Q3/2021 Công ty thấp hơn so với Q3/2020: Khấu hao TSCĐ (TSCĐ hết khấu hao), chi phí khánh tiết, tiếp tân, hội nghị...; Phân bổ lại tiêu thức chi phí bán hàng và chi phí QLDN.
+ Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	12.163.259.936	8.362.241.644	3.801.018.292	45%	Do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh covid19, khiến cho CP QLDN Công ty Q3/2021 tăng so với năm Q3/2020; Phân bổ lại tiêu thức chi phí bán hàng và chi phí QLDN.
+ Chi phí tài chính	22	1.921.256.757	3.408.822.849	-1.487.566.092	-44%	Q3/2021 tình hình thu hồi công nợ phải thu khách hàng đạt hiệu quả cao hơn so với Q3/2020 là nguyên nhân dẫn đến chi phí tài chính Q3/2021 giảm so với Q3/2020;
Thu nhập HĐ khác	31	197.374.832	54.036.622	143.338.210	265%	Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ, xử lý công nợ tồn đọng lâu năm.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



Hoàng Xuân Tùng




GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	9T năm 2021	9T năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	17.075.608.419	13.538.245.948	3.537.362.471	26%	
15. Tổng LN kế toán sau thuế	60	13.562.571.741	12.655.650.748	906.920.993	7%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp	20	145.008.772.672	119.737.985.809	25.270.786.863	21%	Tốc độ tăng doanh số 9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020 là 112%; tốc độ tăng giá vốn 9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020 là 111% (do tăng giảm giá xăng dầu ...)
+ Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	44.328.955.849	21.596.598.013	22.732.357.836	105%	Do 9 tháng năm 2021 chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí mua sắm công cụ dụng cụ (lắp đặt vật tư thiết bị tại các kho công trường,...) tăng so với 9 tháng năm 2020; Phân bổ lại tiêu thức chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;
+ Thu nhập HĐ khác	31	1.509.911.007	596.500.718	913.410.289	153%	Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ, xử lý công nợ tồn đọng lâu năm.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Luu

Nguyễn Thị Thu Hương



Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc
Luu Quang Luán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2021	Quý III/2020	9T/2021	9T/2020
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.252.955.187	3.851.272.687	17.075.608.419	13.538.245.948
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		7.840.974.184	7.507.884.454	23.430.655.490	22.149.782.889
- Các khoản dự phòng	03		(1.700.000.000)	(3.763.158.800)	14.497.000.000	7.540.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.505	3.061	35.197	2.041
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.864.859)	(273.090.087)	(934.006.833)	38.461.521
- Chi phí lãi vay	06		1.921.231.252	3.408.819.788	9.179.568.562	9.100.829.236
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.305.321.269	10.731.731.103	63.248.860.835	52.367.321.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.744.414.653)	(43.204.897.983)	179.004.771.887	(81.201.272.788)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.244.988.919)	30.349.516.915	(71.057.487.099)	41.112.204.076
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.586.956.140	(33.449.906.375)	113.351.080.383	(120.943.726.972)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(183.435.981)	(4.291.748.077)	1.572.233.727	(5.839.387.560)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.921.231.252)	(3.408.819.788)	(9.179.568.562)	(9.100.829.236)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.374.129.358)	-	(2.813.563.210)	(2.509.694.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.000.000	18.000.000	118.000.000	179.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.134.600.000)	(1.578.990.000)	(2.739.870.000)	(2.307.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.692.522.754)	(44.835.114.205)	271.504.457.961	(128.244.135.407)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.704.952.872)	(10.813.963.995)	(15.719.715.624)	(22.262.747.314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	901.827.000	(71.861.600)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.864.859	11.099.189	32.179.833	33.400.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.695.088.013)	(10.802.864.806)	(14.785.708.791)	(22.301.208.835)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2021	Quý III/2020	9T/2021	9T/2020
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		730.580.134.017	503.358.523.986	1.915.685.738.931	1.605.467.671.892
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(698.261.675.017)	(442.365.660.174)	(2.160.699.714.557)	(1.438.426.054.423)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.318.459.000	60.992.863.812	(255.513.975.626)	156.541.617.469
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.069.151.767)	5.354.884.801	1.204.773.544	5.996.273.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.712.947.069	11.211.588.172	13.439.031.450	10.570.198.726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.505)	(3.061)	(35.197)	(2.041)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	14.643.769.797	16.566.469.912	14.643.769.797	16.566.469.912

Người lập biểu



TRẦN THỊ NHẬT LỆ

Kế toán trưởng



HOÀNG XUÂN TÙNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Giám đốc



Loạ Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
9 Tháng năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	9TH/2021	9TH/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.075.608.419	13.538.245.948
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		23.430.655.490	22.149.782.889
- Các khoản dự phòng	03		14.497.000.000	7.540.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		35.197	2.041
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(934.006.833)	38.461.521
- Chi phí lãi vay	06		9.179.568.562	9.100.829.236
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.248.860.835	52.367.321.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		179.004.771.887	(81.201.272.788)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.057.487.099)	41.112.204.076
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		113.351.080.383	(120.943.726.972)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.572.233.727	(5.839.387.560)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.179.568.562)	(9.100.829.236)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.813.563.210)	(2.509.694.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		118.000.000	179.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.739.870.000)	(2.307.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		271.504.457.961	(128.244.135.407)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.719.715.624)	(22.262.747.314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		901.827.000	(71.861.600)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.179.833	33.400.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.785.708.791)	(22.301.208.835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.915.685.738.931	1.605.467.671.892
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.160.699.714.557)	(1.438.426.054.423)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.500.000.000)	(10.500.000.000)

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	9TH/2021	9TH/2020
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(255.513.975.626)	156.541.617.469
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.204.773.544	5.996.273.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.439.031.450	10.570.198.726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.197)	(2.041)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.643.769.797	16.566.469.912

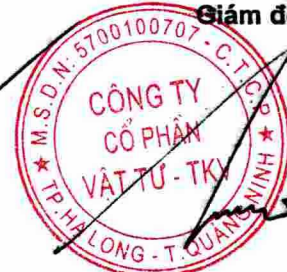
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





La Quang Tuấn

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

HOÀNG XUÂN TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 04/11/2020. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là "Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh".

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 760 người, lao động bình quân: 767 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỉ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2021 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.012.752.019	744.260.916
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.631.017.778	12.694.770.534
CỘNG	14.643.769.797	13.439.031.450
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:		
Đồng Việt Nam	2.012.752.019	744.260.916
Đồng ngoại tệ		
Cộng	2.012.752.019	744.260.916
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:		
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	2.311.773	2.346.970
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả	1.049.457.319	1.133.129.581
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quan Ninh	447.914.952	
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	112.624.494	11.321.223
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	643.444.570	1.456.560.361
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	88.871.223	88.738.393
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	4.935.553.683	5.394.614.879
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	1.048.754.143	816.659.986
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Cẩm Phả	91.703.834	91.764.434
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Quảng Ninh	17.993.999	18.164.963
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	1.002.400	1.000.600
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (VTCP)	25.917.562	38.054.733
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh (VTHG)	362.063.542	1.718.129.503
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)	18.219.087	18.884.338
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	231.685.051	814.052.484
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (VTXD)	98.362.640	289.125.092
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Đa (CNHN)	3.455.137.506	802.222.994
Cộng	12.631.017.778	12.694.770.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	30.902.922	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)						
Hao hụt dầu DO do kiểm kê				30.902.922		
Hao hụt trong sản xuất bán thành phẩm			-			
Hao hụt nhập dầu gốc			-			
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	-	-	-	30.902.922	-	-

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	7.473.724.740			
- Nguyên liệu, vật liệu;	75.471.411.005		32.294.338.055	
- Công cụ, dụng cụ;	-		6.089.100	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.240.573.429		3.864.583.593	
- Thành phẩm;	17.503.085.612		17.500.445.285	
- Hàng hóa;	76.174.910.471		55.882.454.394	
- Hàng gửi bán;	648.620.005		906.927.736	
CỘNG	181.512.325.262		110.454.838.163	

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	62.384.414.020	62.384.414.020	1.905.713.681.386	2.155.185.614.557	311.856.347.191	311.856.347.191
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	31.797.414.020	31.797.414.020	1.258.509.457.987	1.310.356.401.847	83.644.357.880	83.644.357.880
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	30.587.000.000	30.587.000.000	562.011.463.774	726.370.259.195	194.945.795.421	194.945.795.421
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	-	-	64.876.759.625	98.142.953.515	33.266.193.890	33.266.193.890
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Quảng Ninh	-	-	20.316.000.000	20.316.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	31.620.557.545	31.620.557.545	9.972.057.545	5.514.100.000	27.162.600.000	27.162.600.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	8.318.800.000	8.318.800.000	7.214.100.000	5.514.100.000	6.618.800.000	6.618.800.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	23.301.757.545	23.301.757.545	12.046.257.545	9.288.300.000	20.543.800.000	20.543.800.000
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	13.031.200.000	13.031.200.000	6.704.200.000	4.964.100.000	11.291.100.000	11.291.100.000
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	7.816.515.000	7.816.515.000	4.228.015.000	3.304.200.000	6.892.700.000	6.892.700.000
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	2.454.042.545	2.454.042.545	1.114.042.545	1.020.000.000	2.360.000.000	2.360.000.000
- Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ			(9.288.300.000)	(9.288.300.000)		
Cộng (a+b)	94.004.971.565	94.004.971.565	1.915.685.738.931	2.160.699.714.557	339.018.947.191	339.018.947.191

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>* Phân loại:</i>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	70.703.214.020	70.703.214.020	1.907.088.681.386	2.154.860.614.557	318.475.147.191	318.475.147.191
- Nợ dài hạn trên 1 năm	23.301.757.545	23.301.757.545	5.579.042.545	2.821.085.000	20.543.800.000	20.543.800.000
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác	5.740.550.114	218.172.916
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	39.326.539	34.529.916
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	68.892.000	75.408.000
- Chi phí bảo hộ lao động	3.705.000.000	
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	70.000.000	70.000.000
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	1.688.530.575	
- Chi phí thuê bảo vệ, an ninh, lao vụ	27.525.000	38.235.000
- Chi phí trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động	141.176.000	
- Lệ phí cầu đường tháng	100.000	
CỘNG	5.740.550.114	218.172.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu gốc, phụ gia sx dầu Coi	189.902.350	177.452.350
- Kinh phí công đoàn	284.570.329	285.602.180
- Bảo hiểm xã hội	1.673.475	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	2.148.353.097	1.095.678.887
Cộng	2.624.499.251	1.558.733.417
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh		
(*)Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	149.722.654	154.782.309
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	254.491.712	159.446.966
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	1.326.000.000	561.000.000
- Tiền điều chỉnh lại thuế đất phải trả (VTXD)	121.704.882	121.704.882
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Tiết kiệm hao hụt dầu DO thấp hơn định mức	278.767.661	87.578.542
- Hoàn trả thuế thu nhập cá nhân năm 2020	4.000.000	
- Tiền phúc lợi (hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam)	2.500.000	
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
Cộng	2.148.353.097	1.095.678.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

22. Doanh thu chưa thực hiện **Cuối kỳ** **Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả **Cuối kỳ** **Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

14.497.000.000

Cộng

14.497.000.000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.879.294.057	8.960.446.091	171.839.740.148
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							12.655.650.748		12.655.650.748
- Tăng khác				8.960.446.091					8.960.446.091
- Giảm vốn trong kỳ								(8.960.446.091)	(8.960.446.091)
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(12.879.294.057)		(12.879.294.057)
Số dư tại 30/09/2020	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	12.655.650.748	-	171.616.096.839
Số dư tại 01/01/2021	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	16.238.788.935	-	175.199.235.026
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							13.562.571.741		13.562.571.741
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(16.238.788.935)		(16.238.788.935)
Số dư tại 30/09/2021	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	13.562.571.741	-	172.523.017.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	10.500.000.000
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(35.197)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	2.504.846.972.710	2.238.499.781.765
- Doanh thu bán thành phẩm;	208.097.231.293	171.540.825.530
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	62.646.354.116	69.530.906.199
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	2.775.590.558.119	2.479.571.513.494
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.369.981.172	1.533.305.705
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	914.403.108	822.841.757
- Giảm giá hàng bán;	330.857.824	710.463.948
- Hàng bán bị trả lại	124.720.240	
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.369.216.403.588	2.145.904.015.375
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	189.466.206.509	145.627.546.049
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	70.529.194.178	66.768.660.556
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	2.629.211.804.275	2.358.300.221.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	32.179.833	33.400.079
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.020
- Chiết khấu thanh toán	34.278.113	164.835.426
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	66.457.946	198.236.525
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Chi phí lãi vay;	9.179.568.562	9.100.829.236
- Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	35.197	7.632.300
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư;		3061
- Chi phí tài chính khác.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
Cộng	9.179.603.759	9.108.464.597
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	901.827.000	
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KH thường bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>	355.599.260	227.110.065
<i>Thu nhập do các khoản nợ phải trả do khách hàng ngừng hoạt động</i>	46.965.500	355.550.472
<i>Thu tiền phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng</i>	197.663.143	
<i>Thu tiền phạt CBCNV theo QĐ số 298/QĐ-MTS ngày 01/03/2019 v/v Thi hành kỷ luật lao động</i>		11.407.375
<i>Thu nhập do bồi thường bảo hiểm hàng hóa</i>		
<i>Các khoản khác</i>	7.856.104	2.432.806
Cộng	1.509.911.007	596.500.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
7. Chi phí khác		
- Chi phí và giá vốn vật tư, TSCĐ thanh lý		71.861.600
- Chi thường cho CN do bảo quản tốt hàng hóa	355.599.260	227.110.065
- Thuế GTGT hàng biếu tặng	42.070.000	128.789.000
- Phạt do chậm tiến độ thực hiện hợp đồng	197.064.286	
- Chi phí do Ngừng không thực hiện dự án Kho, bến nhập xuất dầu, kho, bãi phục vụ xếp dỡ tại kho I cảng Km6		261.990.898
- Lãi chậm nộp thuế GTGT	31.500	
- Nộp vi phạm hành chính trong hàng hải của VTXD	6.000.000	
- Chi phí khác	1.948.447	27.000
Cộng	602.713.493	689.778.563
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	44.328.955.849	21.596.598.013
Chi phí nhân viên	11.295.593.019	6.171.547.886
Chi phí vật liệu quản lý	1.019.273.683	224.618.019
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.125.482.166	411.508.835
Chi phí khấu hao	2.587.624.694	2.277.081.045
Thuế và lệ phí	459.239.698	389.548.242
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.068.182.449	2.358.679.310
Chi phí khác	19.773.560.140	9.763.614.676
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	75.398.260.105	75.599.635.931
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	29.855.221.125	27.286.760.223
Chi phí nguyên liệu, bao bì	5.904.622.236	5.429.743.816
Chi phí khấu hao	9.542.671.581	9.198.935.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.468.130.007	16.238.507.816
Các khoản chi phí bán hàng khác.	13.627.615.156	17.445.688.537
e) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	119.727.215.954	97.196.233.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	171.897.144.636	135.031.952.122
- Chi phí nhân công;	89.759.397.210	73.382.171.191
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	23.430.655.490	22.149.782.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	46.388.654.573	40.457.272.642
- Chi phí khác bằng tiền.	46.738.838.391	39.345.593.624
Cộng	378.214.690.300	310.366.772.468
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.568.647.426	2.707.649.190
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(55.610.748)	(1.825.053.990)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.513.036.678	882.595.200
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.905.713.681.386	9.972.057.545
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.155.185.614.557	5.514.100.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2021, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

2. Báo cáo bộ phận

9TH/2021	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	2.504.846.972.710	208.097.231.293	62.646.354.116	2.775.590.558.119
Các khoản giảm trừ	591.749.175	778.231.997		1.369.981.172
Giá vốn hàng bán	2.369.216.403.588	189.466.206.509	70.529.194.178	2.629.211.804.275
Lợi nhuận gộp	135.038.819.947	17.852.792.787	(7.882.840.062)	145.008.772.672

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2021. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC



La Quang Tuấn